

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
I. Lĩnh vực Hóa học				
1	Xác định dư lượng 6-BAP (6-Benzylaminopurine. Phương pháp LC-MS/MS (*))	Ngũ cốc; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả	05.2-CL4/ST 3.129	LoD = 0,005 mg/kg LoQ = 0,01 mg/kg
2	Xác định hàm lượng Acesulfame K, Aspartame và Saccharin. Phương pháp HPLC (*))	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả	TCVN 8471:2010 EN 12856:1999 05.2-CL4/ST 5.1	LoD = 30 mg/kg LoQ = 100 mg/kg
3	Xác định dư lượng Aflatoxins: Aflatoxin B1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G1, Aflatoxin G2, Aflatoxins tổng (bao gồm B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD (*))	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 6.5 Ref. AOAC 2005.08; AOAC 993.17; AOAC 972.26	LoQ = 0,2 µg/kg LoQ = 0,5 µg/kg (Từng chất)
4	Xác định hàm lượng Ammonium (NH ₄ ⁺); Amonia (NH ₃), Ammonia nitrogen (NH ₃ - N). Phương pháp trắc quang (*))	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.32 Ref. TCVN 6179-1:96; ISO 7150-1:1984	LoD = 0,005 mg/L LoQ = 0,015 mg/L
5	Xác định hàm lượng các Anion hòa tan: Bromide (Br ⁻); Chloride (Cl ⁻); Fluoride (F ⁻); Nitrate (NO ₃ ⁻); Nitrite (NO ₂ ⁻);	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.39 Ref. TCVN 6494-1:2011; ISO 10304-1:2007	Nitrite (NO₂⁻): LoD = 0,01 mgN/L LoQ = 0,02 mgN/L

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
	Phosphate (PO_4^{3-}); Sulfate (SO_4^{2-}). Phương pháp IC-CD(*)			Anion khác: LoQ = 0,4 mg/L LoD = 0,2 mg/L (Tùng chất)
6	Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp trọng lượng (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	AOAC 950.46 TCVN 9706:2013 ISO 711:1985 TCVN 8135: 2009 ISO 1442: 1997 TCVN 6120:2018 ISO 662:2016 05.2-CL4/ST 1.1	LoQ = 0,01%
7	Xác định hàm lượng Ẩm. Phương pháp trọng lượng (*)	Cà phê bột	TCVN 7035:2002 (ISO 11294 : 1994)	LoQ = 0,01%
8	Xác định hàm lượng Ẩm. Phương pháp trọng lượng (*)	Cà phê nhân	TCVN 6928: 2007 (ISO 6673: 2003)	LoQ = 0,01%
9	Xác định hàm lượng Ẩm. Phương pháp trọng lượng (*)	Cà phê rang	AOAC 979.12, TCVN 10706:2015	LoQ = 0,01%
10	Xác định dư lượng Vàng Ô (Auramine O). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả	05.2-CL4/ST 3.132	LoD = 0,5 $\mu\text{g}/\text{kg}$ LoQ = 1,5 $\mu\text{g}/\text{kg}$
11	Xác định hàm lượng nhóm Avermectins: Abamectin (Abamectin B1a), Ivermectin, Emamectin benzoate/	Ngũ cốc; Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau,	05.2-CL4/ST 3.120 Ref. AOAC 2007.01, EN 15662	LoD = 5,0 $\mu\text{g}/\text{kg}$ LoQ = 10,0 $\mu\text{g}/\text{kg}$

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
	Emamectin, Doramectin, Moxidectin. Phương pháp LC-MS/MS (*)	củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả		
12	Xác định hàm lượng Axit. Phương pháp chuẩn độ (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	TCVN 3702 : 1990 05.2-CL4/ST 3.19	LoD = 0,03 g/100g LoQ = 0,06 g/100g
13	Xác định hàm lượng Benzoic acid/ Benzoate, Sorbic acid/ Sorbate. Phương pháp HPLC-UV/Vis (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả	05.2-CL4/ST 3.54 Ref. CLG-BSP.01 (USDA-FSIS)	Benzoic acid/ Benzoate: LoD = 100 mg/kg LoQ = 300 mg/kg Sorbic acid/ Sorboate: LoD = 5,0 mg/kg LoQ = 15,0 mg/kg
14	Xác định hàm lượng chất béo thô/ béo tổng số. Phương pháp trọng lượng (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	NMKL 131.1989 05.2-CL4/ST 3.8	LoQ = 0,01%
15	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm beta-Lactam (Bảng 1). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả; Trứng; Sữa tươi nguyên liệu	05.2-CL4/ST 3.109 Ref. CLG-BLAC.03 (USDA/FSI)	Bảng 1
16	Xác định hàm lượng Boric acid, muối Borate (hàn the). Phương pháp định tính, bán định lượng (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	TCVN 8895:2012 AOAC 970.33 AOAC 959.09 05.2-CL4/ST 1.9	LoD = 0,02 %

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
17	Xác định hàm lượng Caffeine. Phương pháp HPLC-UV/Vis (*)	Cà phê	TCVN 9723:2013 ISO 20481:2008 05.2-CL4/ST 3.119	LoQ = 0,01%
18	Xác định hàm lượng Caffeine. Phương pháp HPLC-UV/Vis (*)	Chè	TCVN 9744:2013 ISO 10727:2002 05.2-CL4/ST 1.64	LoQ = 0,2 % (0,2g/ 100g)
19	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (Brix). Phương pháp khúc xạ (*)	Quả và Sản phẩm quả	TCVN 7771:2007 05.2-CL4/ST 1.53	0,0 ~ 53,0 %
20	Xác định dư lượng Chloramphenicol. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt; Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.67 Ref. FDA/ORR/DFS LIB 4290	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt: LoD = 0,03 µg/kg LoQ = 0,075 µg/kg Nước đá: LoD = 0,02 µg/l LoQ = 0,005 µg/l
21	Xác định dư lượng Furazolidone. Phương pháp HPLC-PDA (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.66 Ref. ISO 13493 (1998)	LoD = 1,0 µg/L LoQ = 2,5 µg/L
22	Xác định hàm lượng Cyanua/ Cyanide (CN ⁻). Phương pháp IC-AD(*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.36	LoD = 5,0 µg/L LoQ = 15,0 µg/L (Tính theo ion Cyanua)
23	Xác định dư lượng Dichlorvos, Trichlorfon Phương pháp	Ngũ cốc; Thủy sản và Sản phẩm thủy sản;	05.2-CL4/ST 3.78 Ref. AOAC 2007.01; EN	LoD = 5,0 µg/kg LoQ = 10,0

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
	LC-MS/MS (*)	Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả	15662	µg/kg
24	Xác định dư lượng Diquat, Paraquat. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.77	LoD = 0,005 mg/kg LoQ = 0,01 mg/kg
25	Xác định dư lượng nhóm Dithiocarbamates. Thiram ; Maneb; Metiram; Ferbam; Propineb; Ziram; Mancozeb; Nabam quy đổi từ Dithiocarbamates Phương pháp GC-MS(*)	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; Nông sản	05.2-CL4/ST 3.80	LoD = 0,04 mg/Kg LoQ = 0,08 mg/Kg (Tính theo CS ₂)
26	Xác định dư lượng Domoic acid (ASP/Amnesic Shellfish Poisoning). Phương pháp HPLC-UV/Vis (*)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	05.2-CL4/ST 3.53 Ref. EN 14176:2017	LoD = 0,5 mg/kg LoQ = 2,0 mg/kg
27	Xác định Độ acid /hàm lượng axit béo tự do (FFA- Free fatty acid) và trị số acid. Phương pháp chuẩn độ (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.10A	Trị số acid: LoD = 0,1 mgKOH/g chất béo LoQ = 0,2 mgKOH/g chất béo; Độ acid: LoD = 0,05 % LoQ = 0,1 % (tính theo acid Oleic)
28	Xác định Độ cứng tổng. Phương pháp chuẩn độ (*)	Nước đá sử dụng để bảo	05.2-CL4/ST 3.21	LoD = 5,0 mg CaCO ₃ /L;

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
		quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ NN & MT		LoQ = 15 mg CaCO ₃ /L
29	Xác định Độ dẫn điện. Phương pháp máy đo độ dẫn điện (*)	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.45 Ref. EPA 120.1	0,01 µS/cm - 1000 mS/cm
30	Xác định Độ đục. Phương pháp trắc quang (*)	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.40 Ref. TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999)	0,1 – 7500 NTU
31	Xác định dư lượng Ethoxyquin. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm Thủy sản	05.2-CL4/ST 3.112 Ref. AOAC 996.13	LoD = 5,0 µg/kg LoQ = 15,0 µg/kg
32	Xác định dư lượng Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil desulfinyl, Fipronil sulfone, Fipronil tổng (bao gồm Fipronil và Fipronil sulfone tính theo Fipronil). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.149 Ref. CLG-PST5.08); EN 15662	Thực phẩm: LoD = 0,5 µg/kg LoQ = 1,0 µg/kg
33	Xác định hàm lượng Florfenicol, Thiamphenicol.	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và	05.2-CL4/ST 3.84	LoD = 2,0 µg/kg LoQ = 5,0

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
	Phương pháp LC-MS/MS (*)	Sản phẩm thịt		µg/kg (Từng chất)
34	Xác định dư lượng Formaldehyde (Formol) Phương pháp Trắc quang (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	NMKL No.54-1964 AOAC 931.08 TCVN 8894:2012 05.2-CL4/ST 1.54	LoD = 10 mgCH ₂ O/kg LoQ = 30 mgCH ₂ O/kg
35	Xác định dư lượng Fluoroquinolones (Bảng 2). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.83 Ref. J.AOAC Vol.18, No.2, 2010, Pages 87-97	Bảng 2
36	Xác định tỉ lệ H/P. Phương pháp tính toán (sử dụng kết quả phân tích hàm lượng ẩm và Protein tổng) (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 1.57 Ref. NMKL số 6, 4th – 2003); AOAC 950.46	/
37	Xác định hàm lượng Histamin. Phương pháp HPLC-FLD (*)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	05.2-CL4/ST 3.52 Ref. AOAC 977.13	LoD = 2,0 mg/kg LoQ = 5,0 mg/kg
38	Xác định hoạt độ nước (A _w). Phương pháp sử dụng thiết bị đo hoạt độ nước (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.34	Khoảng đo (0,000 -1,000)
39	Xác định hàm lượng Hydro sulfua (H ₂ S). Phương pháp định tính(*)	Thủy sản	05.2-CL4/ST 3.46	LoD = 1,0 mg/kg
40	Xác định chỉ số Iot (IV) Phương pháp chuẩn độ(*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013) 05.2-CL4/ST 1.51	(0 – 200) g/100g
41	Xác định Chỉ số Permanganate (Khả năng oxy hóa). Phương pháp chuẩn độ (*)	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công	05.2-CL4/ST 3.20 Ref. TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	LoD = 0,2 mg/L LoQ = 0,5 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
		quản lý của Bộ NN & MT		
42	Xác định hàm lượng đa dư lượng kháng sinh: Levamisole; Lasalocid; Fenbendazole; Pyrimethamine. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.92 Ref. Analytica Chimica Acta 661 (2010) 150-160	Levamisole LoD = 1 µg/kg LoQ = 2 µg/kg Lasalocid LoD = 6 µg/kg LoQ = 12 µg/kg Fenbendazole LoD = 5 µg/kg LoQ = 10 µg/kg Pyrimethamine LoD = 1,5 µg/kg LoQ = 3,0 µg/kg
43	Xác định hàm lượng đa kim loại, nguyên tố (Bảng 3). Phương pháp ICP-MS (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.96 Ref. SMEWW 3125 B	Bảng 3
44	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Selen (Se), Antimon/(Sb). Phương pháp ICP-MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả; Ngũ cốc; Dầu có nguồn gốc từ thủy sản	05.2-CL4/ST 3.106 Ref. AOAC 999.10; AOAC 2015.01	As,Cd, Hg, Pb, Sb: LoD = 0,005 mg/Kg LoQ = 0,01 mg/Kg Se: LoD = 0,01 mg/Kg LoQ = 0,02 mg/Kg
45	Xác định dư lượng độc tố sinh học biển nhóm Lipophilic (Bảng 4). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	J. AOAC, Volume 94(3), 2011, pp. 909-922 05.2-CL4/ST 6.1	Bảng 4

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
46	Xác định dư lượng Macrolides (Bảng 5). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả; Ngũ cốc; Trứng	05.2-CL4/ST 3.82 Ref. Chimica Acta 473 (2002) 167-175 & Talata 144 (2015) 686-695	Bảng 5
47	Xác định dư lượng Malachite Green (MG), Leucomalachite Green (LMG), Crystal Violet (CV)/ Gentian, Leucocrystal Violet (LCV), Brilliant Green (BG) Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.107 Tham khảo: AOAC 2021.25	LoD = 0,05 µg/kg LoQ = 0,125 µg/kg (Từng chất)
48	Xác định dư lượng Malachite Green (MG), Leucomalachite Green (LMG), Crystal Violet (CV)/ Gentian, Leucocrystal Violet (LCV), Malachite Green tổng Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt;	05.2-CL4/ST 3.71 Ref: AOAC Vol.96, No.5, 2013	LoD = 0,05 µg/kg LoQ = 0,125 µg/kg (Từng chất)
49	Xác định hàm lượng Melamine. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản	05.2-CL4/ST 3.98 Ref. FDA-LIB No4421-4422 10/2008	LoD = 50 µg/kg LoQ = 150 µg/kg
50	Xác định hàm lượng muối Clorua (NaCl). Phương pháp chuẩn độ (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản, Thịt, Rau, Sản phẩm quả	05.2-CL4/ST 3.35 Ref.TCVN7931:2008	LoQ = 0,03 %
51	Xác định hàm lượng nguyên tố: Na, K, B, Mg, Al, Ca. Phương pháp	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và	AOAC 2015.06 05.2-CL4/ST 3.150 Ref. AOAC	LoQ: Na, K: 63 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
	ICP-MS(*)	Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả; Ngũ cốc	999.10	Al, B: 0,5 mg/kg Mg: 4,0 mg/kg Ca: 20 mg/kg
52	Xác định dư lượng Nicarbazin. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thịt và Sản phẩm thịt, Trứng, Sản phẩm trứng	05.2-CL4/ST 3.81	Thịt, sản phẩm thịt: LoD = 10 µg/kg LoQ = 30 µg/kg; Trứng, sản phẩm trứng: LoD = 0,5 µg/kg LoQ = 1,5 µg/kg
53	Xác định hàm lượng Nitơ amin amoniac (Nitơ foomon). Phương pháp chuẩn độ (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản, Thịt	05.2-CL4/ST 3.26A Ref. TCVN 3707:1990	LoD = 0,01 g/L LoQ = 0,02 g/L
54	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac (NH ₃). Phương pháp chuẩn độ (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản, Trứng	05.2-CL4/ST 3.7 Ref: TCVN 3706:1990	LoD = 0,03 mgNH ₃ /100g LoQ = 0,1 mgNH ₃ /100g
55	Xác định hàm lượng Nitơ axit amin. Phương pháp chuẩn độ (*)	Sản phẩm thủy sản	05.2-CL4/ST 3.47	LoQ = 0,3 g/L
56	Xác định hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi (TVB-N). Phương pháp chung cất (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản	05.2-CL4/ST 3.3 TCVN 9215:2012; Chapter III EUROPEAN commission decision 2074/2005	(5 – 100) mg/100g

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
57	Xác định hàm lượng Nitrate, Nitrite. Phương pháp HPLC-PDA (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả;	05.2-CL4/ST 3.113	Nitrate: LoD = 10 mg/kg LoQ = 30 mg/kg Nitrite: LoD = 15 mg/kg LoQ = 45 mg/kg
58	Xác định hàm lượng chất chuyển hóa nhóm Nitrofurans: Furazolidone metabolite (AOZ / 3-amino-2-oxazolidinone); Furaltadone metabolite (AMoz / 3-amino-5-methylmorpholino-2-oxazolidinone); Nitrofurazone metabolite (SEM / Semicarbazide); Nitrofurantoin metabolite (AHD / 1-aminohydantoin); Nifursol metabolite (DNSH / 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt; Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.68 Ref. US FDA/CFSAN 1906-2006	LoD = 0,10 µg/kg LoQ = 0,25 µg/kg (Từng chất)
59	Xác định hàm lượng Nitrovin. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản	05.2-CL4/ST 3.137 Ref. Journal of Chromatography B, 878 (2010) 3415-3420	LoD = 0,5 µg/kg LoQ = 1,5 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
60	Xác định hàm lượng nước (âm) Phương pháp trọng lượng (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 1.58 AOAC 950.46	LoQ = 0,01 %
61	Xác định dư lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD (*)	Ngũ cốc; Cà phê	05.2-CL4/ST 3.128 Ref. AOAC 991.44; AOAC 2004.10	Ngũ cốc, cà phê xanh: LoD = 0,5 µg/kg LoQ = 1,5 µg/kg Cà phê rang: LoD = 1,0 µg/kg LoQ = 3,0 µg/kg
62	Xác định độ pH. Phương pháp pH kế (*)	Thực phẩm, Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.16 AOAC 981.12:2007 AOAC 973.41	2 - 12
63	Xác định hoạt độ phóng xạ phát tia gamma (Cs-134, Cs-137, I-131, K-40, U-238, Th-232). Phương pháp phổ kế Gamma đầu dò bán dẫn siêu tinh khiết HPGe (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Điều	05.2-CL4/ST 3.105	LoQ = 3,0 Bq/kg
64	Xác định hàm lượng Phosphate và Acid Citric/ muối Citrate (Bảng 6). Phương pháp IC-CD (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả;	05.2-CL4/ST 3.126 Ref. Application Note 1007 & Application update 172 Dionex	Bảng 6

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) / phạm vi đo
65	Xác định hàm lượng Phospho tổng. Phương pháp trắc quang (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.5 NMKL 57.2nd, 1994	LoQ = 0,05 % (gP/100g)
66	Xác định hàm lượng Praziquantel. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt; Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.102 Ref. Journal of Bioanalysis and Biomedicine, Vol.2 Issue 5, 096-099 (2010)	LoD = 1,0 µg/kg LoQ = 3,0 µg/kg
67	Xác định hàm lượng Nitơ tổng (Total Nitrogen) / Protein thô (Crude protein). Phương pháp Kjeldahl (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	NMKL 6, 2003 05.2-CL4/ST 3.6	LoQ = 0,1 %
68	Xác định dư lượng Rhodamine B. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả; Gia vị	05.2-CL4/ST 3.138 Ref. Food Science & Nutrition 2014, 2(5): 547-556	LoD = 0,5 µg/kg LoQ = 1,5 µg/kg
69	Xác định hàm lượng Sulfites / Sulphites (SO ₂). Phương pháp Trắc quang (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản, Thịt, Sản phẩm từ thịt, Quả, Sản phẩm quả	TCVN 8354:2010 NMKL 132, 1989 05.2-CL4/ST 3.4	LoQ = 10 mg/kg
70	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides; Ormetoprim & Trimethoprim. (Bảng 7). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt; Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.89 Ref. Science Direct - Journal of Chromatography A 898 (2000) 95-102	Bảng 7

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
71	Xác định dư lượng nhóm Stilbenes: Diethylstilbestrol (DES), Hexestrol (HES) Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt; Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.57 Ref. <i>Food and Chemical Toxicology</i> 138 (2020): 111204	LoD = 0,125 µg/kg LoQ = 0,25 µg/kg
72	Xác định hàm lượng thuốc thú y nhóm Steroids: Methyl-testosterone Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt; Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.58 Ref. <i>Food and Chemical Toxicology</i> 138 (2020): 111204	LoD = 0,125 µg/kg LoQ = 0,25 µg/kg
73	Định tính tạp chất Agar. Phương pháp định tính (*)	Thủy sản, sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.12	LoD = 0,2 %
74	Xác định tạp chất Agar. Phương pháp định tính (*)	Tôm nguyên liệu	05.2-CL4/ST 3.13	LoD = 0,1 %
75	Xác định tạp chất carboxy methyl cellulose (CMC). Phương pháp định tính (*)	Tôm nguyên liệu	05.2-CL4/ST 3.15	LoD = 0,2 %
76	Xác định tạp chất tinh bột và polyvinyl alcohol (PVA). Phương pháp định tính (*)	Tôm nguyên liệu	05.2-CL4/ST 3.14	LoD = 0,03 %
77	Xác định dư lượng nhóm: Tetracyclines: Tetracycline (TC), Oxytetracycline (OTC), Chlortetracycline (CTC), Doxycycline (DC). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Trứng; Sữa tươi nguyên liệu	05.2-CL4/ST 3.90 Ref. AOAC 995.09	LoD = 5,0 µg/kg LoQ = 10 µg/kg;

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
78	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp III (Bảng 8). Phương pháp LC-MS/MS, GC-MS/MS (*)	Cá	05.2-CL4/ST 3.143	Bảng 8
79	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu gốc Clo hữu cơ (Bảng 9). Phương pháp GC-ECD (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.56 Ref. AOAC 2007.01; EN 15662	Bảng 9
80	Xác định đa dư lượng thuốc trừ cỏ nhóm Phenoxy (Bảng 10). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.122 Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018	Bảng 10
81	Xác định dư lượng thuốc BVTV (Bảng 11). Phương pháp GC-MS/MS và LC-MS/MS (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.131 Ref. AOAC 2007.01; EN 15662	Bảng 11
82	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Bảng 12). Phương pháp GC-MS/MS (*)	Trà	05.2-CL4/ST 3.142 Ref. EN 15662:2018	Bảng 12
83	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp trọng lượng (*)	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.18	LoD = 1,0 mg/L LoQ = 2,5 mg/L
84	Xác định dư lượng nhóm Tranquilizer: Acepromazine, Azaperone, Xylazine.	Thịt; Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.104	Acepromazine: LoD = 0,6 µg/kg LoQ = 2,0

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
	Phương pháp LC-MS/MS (*)			<p>µg/kg Azaperone, Xylazine: LoD = 0,15 µg/kg LoQ = 0,50 µg/kg</p>
85	Xác định trị số Peroxide. Phương pháp chuẩn độ. (*)	Mỡ và dầu thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.33A	<p>Theo đơn vị meq/kg: LoD = 0,1 meq/kg LoQ = 0,2 meq/kg Theo đơn vị g/100g, (%): LoD = 0,0002 g/100g (%) LoQ = 0,0004 g/100g (%)</p>
86	Xác định dư lượng Trifluralin. Phương pháp GC-MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.101 Ref. AOAC 2007.01; EN 15662	<p>LoD = 1,0 µg/kg LoQ = 5,0 µg/kg</p>
87	Xác định hàm lượng tro không tan trong Hydrochloric acid. Phương pháp trọng lượng (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 3.17	LoQ = 0,01%
88	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp trọng lượng (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản, Chè, Cà phê	AOAC 950.46 NMKL 173-2005 05.2-CL4/ST 1.2	LoQ = 0,01%
89	Xác định hàm lượng Tro. Phương pháp trọng lượng (*)	Cà phê thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	TCVN 5253:1990	LoQ = 0,01%

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
90	Xác định Tro tan và Tro không tan trong nước. Phương pháp trọng lượng (*)	Trà (chè) và sản phẩm của trà (chè) thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 1.43 TCVN 5084:2007	LoQ = 0,01 %
91	Xác định Tro tổng số. Phương pháp trọng lượng (*)	Trà (chè) và sản phẩm của trà (chè) thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	TCVN 5611: 2007 ISO 1575 :1987 05.2-CL4/ST 1.66	LoQ = 0,01%
92	Xác định Tro tổng số. Phương pháp trọng lượng (*)	Trà (chè) hòa tan dạng rắn và sản phẩm trà (chè) hòa tan dạng rắn thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	TCVN 9742:2013 ISO 7514:1990 05.2-CL4/ST 1.70	LoQ = 0,01%
93	Xác định hàm lượng Urê. Phương pháp HPLC-FLD (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản	05.2-CL4/ST 3.97 Ref. TCVN 8025:2009	LoD = 10 mg/kg LoQ = 30 mg/kg
94	Xác định dư lượng Chlorate, Perchlorate. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Ngũ cốc; Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả	05.2-CL4/ST 2.5 Ref. QuPPE - Method	LoD = 0,005 mg/kg LoQ = 0,01 mg/kg (Tùng chất)
95	Xác định hàm lượng Mepiquat/ Mepiquat chloride. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 2.9 Ref. QuPPE - Method.	LoD = 0,005 mg/kg LoQ = 0,01 mg/kg
96	Xác định hàm lượng đa dư lượng độc tố Mycotoxin (Bảng 13). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Ngũ cốc; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả; Cà phê	05.2-CL4/ST 6.3	Bảng 13

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
97	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phân cực cao: Ethephon, Glufosinate, Glyphosate, AMPA. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 2.16 Ref. QuPPE - Method	LoD = 0,01 mg/kg LoQ = 0,03 mg/kg
98	Xác định dư lượng nhóm Glucocorticoids: Dexamethasone, Prednisone. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt; Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.64 Ref. Food and Chemical Toxicology 138 (2020): 111204	LoQ = 0,125 µg/kg LoD = 0,250 µg/kg
99	Xác định hàm lượng Xơ thô. Phương pháp trọng lượng (*)	Trà (chè) và sản phẩm của trà (chè) thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	TCVN 5714:2007; TCVN 5103:1990; ISO 5498:1981; ISO 15598 : 1999 05.2-CL4/ST 1.68	LoQ = 0,01%
100	Xác định hàm lượng Chất chiết trong nước. Phương pháp trọng lượng (*)	Trà (chè) và sản phẩm của trà (chè) thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	TCVN 5610:2007; ISO 9768:1994 05.2-CL4/ST 1.69	LoQ = 0,01%
101	Xác định Hao hụt khối lượng (độ ẩm). Phương pháp trọng lượng (*)	Trà (chè) và sản phẩm của trà (chè)	TCVN 5613:2007 TCVN 9741: 2013 ISO 1573:1980 ISO 7513 : 1990 05.2-CL4/ST 1.65	LoQ = 0,01%
102	Xác định hàm lượng Đường tổng số. Phương pháp Chuẩn độ (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 1.60 Ref. TCVN 4594:1988	LoD = 0,3 % LoQ = 0,6 %
103	Xác định Xơ tổng số (TDF), xơ hòa tan (SDF) và xơ không hòa tan (IDF). Phương pháp Trọng lượng (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	AOAC 991.43; TCVN 9050: 2012 05.2-CL4/ST 1.62	LoQ = 0,1%

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
104	Xác định hàm lượng nguyên tố (Bảng 14). Phương pháp ICP-OES (*)	Ngũ cốc; Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả	05.2-CL4/ST 7.1 Ref. AOAC 2011.14	Bảng 14
105	Xác định hàm lượng đa kim loại (Bảng 15). Phương pháp ICP-OES (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 7.2 Ref. EPA 200.7	Bảng 15
106	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn (TS) Phương pháp trọng lượng (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 4.2 SMEWW 2540B	LoD = 2,0 mg/L LoQ = 5,0 mg/L
107	Xác định dư lượng Aflatoxins: Aflatoxins B1, Aflatoxins B2, Aflatoxins G1, Aflatoxins G2 Aflatoxins tổng (bao gồm B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC, LC- MS/MS (*)	Ngũ cốc; Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả	AOAC 2005.08 AOAC 991.31 05.2-CL4/ST 6.2	LoD = 0,2 µg/kg LoQ = 0,5 µg/kg
108	Xác định hàm lượng nhóm Beta-Agonist: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine, Terbutaline. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Trứng; Sữa tươi nguyên liệu	05.2-CL4/ST 3.103	LoD = 0,2 µg/kg LoQ = 0,6 µg/kg (Tùng chất)
109	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm Nitroimidazoles: + Ronidazole (RNZ); + Dimetridazole (DMZ);	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt; Sản phẩm thịt	05.2-CL4/ST 3.59	LoD = 0,2 µg/kg LoQ = 0,5 µg/kg (Tùng chất)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
	+ Iprnidazole (IPZ); +1-methyl-2-(2'-hydrox yisopropyl)-5-nitroimidazole (IPZOH); +2-hydroxymethyl-1-methyl-5-nitroimidazole (HMMNI); + Metronidazole (MNZ); +1-(2-hydroxyethyl)-2-hydroxymethyl-5-nitroimidazole (MNZOH); + Tinidazole (TNZ). Phương pháp LC-MS/MS (*)			
110	Xác định dư lượng độc tố sinh học biển nhóm Saxitoxin (Paralytic Shellfish Poisoning – PSP) (Bảng 16). Phương pháp HPLC-FLD (*)	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	AOAC 2005.06, EN 14526:2017 05.2-CL4/ST 6.4	Bảng 16
111	Xác định hàm lượng tro không tan trong nước. Phương pháp trọng lượng (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 1.63 TCVN 5105: 2009	LoQ = 0.01%
112	Xác định dư lượng Chlorite, Chlorate, Bromate. Phương pháp IC-CD (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 1.72 Ref. EPA 300.1, 1999	LoD = 5,0 µg/L LoQ = 10,0 µg/L
113	Xác định dư lượng Cyclamate. Phương pháp HPLC-UV/vis (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả; Sữa tươi nguyên liệu	TCVN 8472: 2010 (EN 12857: 1999)	LoD = 50 mg/kg LoQ = 100 mg/kg
114	Xác định hàm lượng phẩm màu: Sunset	Thủy sản và Sản phẩm thủy	05.2-CL4/ST 5.6	LoD = 5,0 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
	yellow, Ponceau 4RC, Curcumine, Tartrazine và Allura red. Phương pháp HPLC-PDA (*)	sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Rau, củ, quả và Sản phẩm rau, củ, quả		LoQ = 10 mg/kg (Từng chất)
115	Xác định trị số Peroxide Phương pháp chuẩn độ (*)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	05.2-CL4/ST 5.2 GB 5009.227	LoQ = 0,006 g/100g (0,473 meq/kg)
116	Xác định hàm lượng Polyphenols tổng số. Phương pháp quang (UV- VIS) (*)	Trà (chè) và sản phẩm của trà (chè)	TCVN 9745-1:2013 (ISO 14502-1:200) 05.2-CL4/ST 1.70	LoD = 0,1% LoQ = 0,3%
117	Xác định hàm lượng chất chiết tan trong nước. Phương pháp trọng lượng (*)	Cà phê	TCVN 12999:2020 05.2-CL4/ST 1.30	LoQ = 0,01%
118	Xác định hàm lượng Acid béo/ Fatty acid (Bảng 17). Phương pháp GC-MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Ngũ cốc; Sữa tươi nguyên liệu	05.2-CL4/ST 1.75	Bảng 17
119	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp trọng lượng (*)	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản; Dầu cacao	TCVN 6120:2018 ISO 662:2016 05.2-CL4/ST 1.21	LoQ = 0.01%
120	Xác định Chỉ số xà phòng hóa. Phương pháp chuẩn độ (*)	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản; Dầu cacao	TCVN 6126:2015 05.2-CL4/ST 1.52	LoD = 3,0 mgKOH/g LoQ = 7,0 mgKOH/g
121	Xác định độ acid. Phương pháp chuẩn độ (*)	Sữa tươi nguyên liệu	AOAC 947.05 05.2-CL4/ST 1.25	LoD = 0,02 g/100g LoQ = 0,04 g/100g

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
122	Xác định hàm lượng Nitơ và tính Protein thô. Phương pháp Kjeldahl (*)	Sữa tươi nguyên liệu	TCVN 8099-1:2015 ISO 8968-1:2014 05.2-CL4/ST 1.23	LoD = 0,05 % LoQ = 0,10 %
123	Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (*)	Sữa tươi nguyên liệu	TCVN 6508:2011 (ISO 1211:2010) 05.2-CL4/ST 1.24	LoQ = 0,01%
124	Xác định dư lượng nhóm Aminoglycosides (Bảng 18). Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Sữa tươi nguyên liệu	05.2-CL4/ST 3.61 Tham khảo. CLG AMG1.03 (USDA/FSIS)	Bảng 18
125	Xác định dư lượng Toltrazuril, Toltrazuril sulfone, Toltrazuril sulfoxide. Phương pháp LC-MS/MS (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản; Thịt và Sản phẩm thịt; Ngũ cốc	05.2-CL4/ST 3.69	LoD = 3 µg/kg LoQ = 10 µg/kg (Từng chất)
126	Xác định Tổng hoạt độ phóng xạ: - Alpha; - Beta; - Alpha và beta. Phương pháp thiết bị đo hoạt độ alpha, beta (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	ISO 10704:2019 05.2-CL4/ST 7.3	Alpha: LoD = 0,03 Bq/L LoQ = 0,1 Bq/L Beta: LoD = 0,07 Bq/L LoQ = 0,2 Bq/L
127	Xác định Tổng hoạt độ phóng xạ: Beta; Phương pháp thiết bị đo hoạt độ alpha, beta (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản	05.2-CL4/ST 7.4	LoD = 0,07 Bq/kg LoQ = 0,2 Bq/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
128	Xác định dư lượng Aflatoxin M1. Phương pháp HPLC-FLD (*)	Sữa tươi nguyên liệu	05.2-CL4/ST 6.6 Tham khảo ISO 14501:2021	Sữa tươi nguyên liệu: LoD = 0,005 µg/kg LoQ= 0,01 µg/kg
II. Lĩnh vực Sinh học				
1	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC) ở 30°C(*), 37°C	Thủy sản; thịt; rau	NMKL 86: 2013	10 CFU/g 1 CFU/mL
	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC) ở 30°C (*)	Thủy sản; Thịt; Rau; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và các sản phẩm trứng; Ngũ cốc	ISO 4833-1:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL
2	Định lượng <i>Coliforms</i> bằng kỹ thuật đồ đĩa(*)	Thủy sản; thịt; rau	NMKL 44: 2004	10 CFU/g 1 CFU/mL
		Thủy sản; Thịt; Rau; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và các sản phẩm trứng; Ngũ cốc	ISO 4832:2006	10 CFU/g 1 CFU/mL
3	Phát hiện và định lượng <i>Coliforms</i> bằng kỹ thuật MPN (*)	Thủy sản; Thịt; Rau; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và các sản phẩm trứng	ISO 4831:2006	Phát hiện/g, mL

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
4	Định lượng <i>E.coli</i> bằng kỹ thuật đồ đĩa (*)	Thủy sản; Thịt; Rau; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và các sản phẩm trứng	ISO 16649-2:2001	10 CFU/g 1 CFU/mL
5	Định lượng <i>E.coli</i> bằng kỹ thuật MPN (*)	Thịt; rau	ISO 7251:2005/ Amd 1: 2023	0 MPN/g hoặc 18 MPN/100g
		Thủy sản	ISO 16649-3: 2015	0 MPN/g hoặc 18 MPN/100g
6	Phát hiện <i>E.coli</i> (*)	Thủy sản; Thịt; Rau; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và các sản phẩm trứng; Ngũ cốc	ISO 7251:2005/Amd 1:2023	Phát hiện/g, mL
7	Định lượng <i>Staphylococci</i> coagulase dương tính (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) (*)	Thủy sản; Thịt; Rau; Ngũ cốc	ISO 6888-1:2021/ Amd1:2023	10 CFU/g 1 CFU/mL
8	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. (*)	Thủy sản; Thịt; Rau; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và các sản phẩm trứng	ISO 6579-1: 2017/ Amd 1: 2020	Phát hiện/25g
9	Phát hiện <i>Vibrio cholera</i> (Non O1, O139) (*)	Thủy sản; Thịt; Trứng và các sản phẩm trứng	ISO 21872-1:2017 / Amd.1: 2023	Phát hiện/25g
10	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> (*)	Thủy sản; Thịt; Trứng và các sản phẩm trứng	ISO 21872-1:2017/ Amd.1: 2023	Phát hiện/25g

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
11	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> (*)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt; Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	ISO 11290-1:2017	Phát hiện/25g
12	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> (*)	Thủy sản	ISO 11290-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
13	Định lượng Nấm men, nấm mốc (*)	Thủy sản; Rau; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và các sản phẩm trứng; Ngũ cốc	ISO 21527-2:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL
14	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> (*)	Thủy sản; Thịt	NMKL 144:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
15	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> (*)	Thủy sản; Thịt; Rau; Trứng và các sản phẩm trứng	ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
16	<i>Shigella</i> spp. (*)	Thủy sản; thịt; rau	ISO 21567:2004	Phát hiện/25g
17	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (<i>Clostridia</i>) (*)	Thủy sản	NMKL 56:2015	10 CFU/g 1 CFU/mL
18	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. (*)	Sản phẩm thủy sản, sản phẩm thịt, sản phẩm rau	ISO 10272-1:2017 / Amd.1:2023	Phát hiện/25g
19	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> (*)	Thủy sản; Thịt; Rau; Trứng và các sản phẩm trứng	ISO 15213-2: 2023	10 CFU/g 1 CFU/mL
20	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (*)	Thủy sản, thịt, rau	ISO 15213-1:2023	10 CFU/g 1 CFU/mL

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
21	Phát hiện <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác).(*)	Thủy sản; thịt; rau	ISO 6888-3:2003	Phát hiện/g
	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác).(*)			0 MPN/g
22	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> O1 và O139 bằng kỹ thuật PCR (*)	Thủy sản; thịt; rau	04.2-CL/ST 3.49	Phát hiện/25g
23	Phát hiện <i>E. coli</i> O157 bằng kỹ thuật PCR (*)	Thủy sản; thịt; rau	04.2-CL/ST 3.50	Phát hiện/25g
24	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> (*)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NMKL 156: 1997	10 CFU/g 1 CFU/mL
25	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> (*)	Đồ hộp	AOAC 977.26	Phát hiện/g
26	Phát hiện <i>E.coli</i> O157 (*)	Thủy sản; Thịt; Rau, quả; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và các sản phẩm trứng; Ngũ cốc	ISO 16654:2001/ Amd.1: 2017/ Amd.2:2023	Phát hiện/25g
27	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định (*)	Thịt và sản phẩm từ thịt	ISO 13720:2010	10 CFU/g 1 CFU/mL
28	Định tính <i>Listeria</i> spp (*)	Thủy sản; Thịt; Rau, quả; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và các sản phẩm trứng; Ngũ cốc	ISO 11290-1: 2017	Phát hiện/25g
29	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> nhóm A, B, E, F (*)	Thủy sản, Đồ hộp	ISO/TS 17919: 2013	Phát hiện/g

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
30	Định lượng <i>Enterococci</i> (*)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt; rau, củ, quả và sản phẩm rau củ, quả	NMKL 68: 2011	10 CFU/g 1 CFU/mL
31	Tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 22°C và 37°C (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	ISO 6222: 1999	1 CFU/mL
32	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	ISO 16266:2006	CFU/100mL
33	Phát hiện <i>Hepatitis A virus</i> (*)	Nhuễn thể 2 mảnh vỏ	ISO 15216-2: 2019	LOD50: 5 PFU/g
34	Phát hiện <i>Norovirus</i> bằng kỹ thuật RT-PCR (*)	Nhuễn thể 2 mảnh vỏ	04.2-CL4/ST 3.51	LOD50 <i>Norovirus</i> GI: 6 copies/μl <i>Norovirus</i> GII: 6 copies/μl
35	Phát hiện <i>Norovirus</i> bằng kỹ thuật Real-time RT-PCR (*)	Thủy sản và Sản phẩm thủy sản	ISO 15216-2:2019	LOD50: <i>Norovirus</i> GI: 3 copies/μl <i>Norovirus</i> GII: 4 copies/μl
36	Định lượng <i>Norovirus</i> (*)	Nhuễn thể 2 mảnh vỏ	ISO/TS 15216-1:2017/ Amd.1: 2021	100 Copies/phản ứng
37	Phát hiện DNA từ heo trong sản phẩm bằng kỹ thuật PCR (*)	Thịt, sản phẩm từ thịt	04.2-CL4/ST 3.71	LOD95: 0,5% w/w
38	Phát hiện DNA từ bò trong sản phẩm bằng kỹ thuật PCR (*)	Thịt, sản phẩm từ thịt	04.2-CL4/ST 3.71	LOD95: 1,0% w/w

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
39	Phát hiện DNA từ gà trong sản phẩm bằng kỹ thuật PCR (*)	Thịt, sản phẩm từ thịt	04.2-CL4/ST 3.71	LOD95: 0,5% w/w
40	Phát hiện DNA từ dê trong sản phẩm bằng kỹ thuật PCR (*)	Thịt, sản phẩm từ thịt	04.2-CL4/ST 3.71	LOD95: 0,5% w/w
41	Sàng lọc sản phẩm biến đổi gen (GMO) bằng kỹ thuật PCR dựa trên các trình tự t-NOS (*)	Sản phẩm từ bắp và đậu nành	ISO 21569: 2005/ Amd.1: 2013 - Annex B.3 (NOS)	LOD95: 0,05% w/w
42	Xác định hàm lượng biến đổi gen (GMO) dựa trên trình tự Bt11 Kỹ thuật Real-time PCR (*)	Sản phẩm từ bắp	ISO 21570:2005 - Annex C.7 (Bt11)	LOD95: 0,05% w/w
43	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen (GMO) dựa trên trình tự promoter 35S-CaMV và terminator NOS (*)	Nông sản (bắp, đậu nành) và sản phẩm nông sản	ISO 21569: 2005/ Amd.1: 2013 (Annex B9)	LOD95: 0,05% w/w
44	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự promoter 34S-FMV (*)	Nông sản (bắp, đậu nành) và sản phẩm nông sản	ISO/TS 21569-5: 2016	LOD95: 0,05% w/w
45	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. bằng kỹ thuật LAMP-PCR(*)	Ngũ cốc; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; Sữa tươi nguyên liệu; Trứng	FDA-BAM Chapter 5 (Section E.9.d)	eLOD50: 4 CFU/25g
46	Phát hiện Enterobacteriaceae (*)	Ngũ cốc; Thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; Sữa tươi	ISO 21528-1:2017	eLOD50: 3,4 CFU/10g

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
		nguyên liệu; Trứng		
47	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> (*)	Ngũ cốc; Thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; Trứng	ISO 16649-3: 2015	eLOD50: 2,3 CFU/g
48	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> nhanh bằng môi trường <i>Listeria Precis</i> (*)	Thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản Trứng	04.2-CL4/ST 3.140	eLOD50: 1,9 CFU/25g
49	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ heo bằng kỹ thuật Realtime PCR (*)	Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc; Sữa tươi nguyên liệu; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	ISO/TS 20224-3: 2020	LOD _{rel} : 0,05% w/w (w/v) LOD _{abs} : 10 copies/ phản ứng
50	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ bò bằng kỹ thuật Realtime PCR (*)	Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc; Sữa tươi nguyên liệu; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	ISO/TS 20224-1: 2020	LOD _{rel} : 0,05% w/w (w/v) LOD _{abs} : 10 copies/ phản ứng
51	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ gà bằng kỹ thuật Realtime	Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản	ISO/TS 20224-4: 2020	LOD _{rel} : 0,05% w/w (w/v)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
	PCR (*)	phẩm thủy sản; Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc; Sữa tươi nguyên liệu; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả		LOD _{abs} : 10 copies/ phản ứng
52	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ dê bằng kỹ thuật Realtime PCR (*)	Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc; Sữa tươi nguyên liệu; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	ISO/TS 20224-5: 2020	LOD _{rel} : 0,05% w/w (w/v) LOD _{abs} : 10 copies/ phản ứng
53	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ cừu bằng kỹ thuật Realtime PCR (*)	Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc; Sữa tươi nguyên liệu; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	ISO/TS 20224-2: 2020	LOD _{rel} : 0,05% w/w (w/v) LOD _{abs} : 10 copies/ phản ứng
54	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ ngựa bằng kỹ thuật Realtime PCR (*)	Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc; Sữa tươi nguyên liệu; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	ISO/TS 20224-6: 2020	LOD _{rel} : 0,05% w/w (w/v) LOD _{abs} : 10 copies/ phản ứng

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) / phạm vi đo
		phẩm rau củ quả		
55	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ lừa bằng kỹ thuật Realtime PCR (*)	Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc; Sữa tươi nguyên liệu; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	ISO/TS 20224-7: 2020	LOD _{rel} : 0,05% w/w (w/v) LOD _{abs} : 10 copies/ phản ứng
56	Định lượng vi sinh vật kỵ khí và bào tử vi sinh vật kỵ khí (*)	Thịt và sản phẩm thịt; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả; Thủy sản và sản phẩm thủy sản	NMKL 189: 2017	/
57	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	ISO 14189: 2013	/
58	Định lượng <i>Legionella</i> trong nước (*)	Nước đá thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & MT	ISO 11731: 2017	/
59	Xác định thành phần có khả năng gây dị ứng từ sữa bằng kỹ thuật ELISA (*)	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	04.2-CL4/ST 3.108	Lod95: 0,7 mg/kg;
60	Xác định thành phần có khả năng gây dị ứng từ trứng bằng kỹ thuật ELISA (*)	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và	04.2-CL4/ST 3.109	LOD95: 0,1 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
		sản phẩm thủy sản; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả		
61	Xác định thành phần Gluten gây dị ứng bằng kỹ thuật Realtime PCR (qPCR) (*)	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	04.2-CL4/ST 3.115	LOD95: 0,4 mg/kg
62	Xác định chất gây dị ứng có nguồn gốc từ động vật giáp xác bằng kỹ thuật Realtime PCR (qPCR) (*)	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	04.2-CL4/ST 3.111	LOD95: 0,4 mg/kg

Ghi chú: (*) phép thử đã được công nhận

Bảng 1: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng kháng sinh nhóm beta-Lactam bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST 3.109					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(µg/kg)		
1	Penicillin G/ Benzylpenicillin	LC-MS/MS	5	10	
2	Cefalexin	LC-MS/MS	5	10	
3	Ampicillin	LC-MS/MS	5	10	
4	Amoxicillin	LC-MS/MS	5	10	
5	Nafcillin	LC-MS/MS	5	10	
6	Dicloxacillin	LC-MS/MS	5	10	
7	Cloxacillin	LC-MS/MS	5	10	
8	Oxacillin	LC-MS/MS	5	10	
9	Cefquinome	LC-MS/MS	5	10	

Bảng 1: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng kháng sinh nhóm beta-Lactam bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST 3.109					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi chú
10	Cefazolin	LC-MS/MS	5	10	
11	Ceftiofur	LC-MS/MS	5	10	
12	Desfuroyl Ceftiofur Cysteine Disulfide (DCCD)	LC-MS/MS	5	10	
13	Cefalonium	LC-MS/MS	5	10	
14	Cefotaxime	LC-MS/MS	5	10	

Bảng 2: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng nhóm Fluoroquinolones bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2 -CL4/ST 3.83					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(µg/kg)		
1	Enrofloxacin (EFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
2	Ciprofloxacin (CFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
3	Norfloxacin (NFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
4	Danofloxacin (DAFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
5	Difloxacin (DFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
6	Sarafloxacin (SFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
7	Flumequine (FX)	LC-MS/MS	0.5	1	
8	Oxolinic acid (OX)	LC-MS/MS	0.5	1	
9	Pefloxacin (PFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
10	Nalidixic acid (NAFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
11	Ofloxacin (OFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
12	Orbifloxacin (OBX)	LC-MS/MS	0.5	1	
13	Marbofloxacin	LC-MS/MS	0.5	1	
14	Moxifloxacin (MFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
15	Levofloxacin (LFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
16	Desethylene ciprofloxacin (DCX)	LC-MS/MS	0.5	1	
17	Gatifloxacin (GFX)	LC-MS/MS	0.5	1	
18	Sparfloxacin (SPX)	LC-MS/MS	0.5	1	

Bảng 2: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng nhóm Fluoroquinolones bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2 -CL4/ST 3.83

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi chú
19	Lomefloxacin (LOX)	LC-MS/MS	0.5	1	
20	Clinafloxacin (CLX)	LC-MS/MS	0.5	1	

Bảng 3: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng Kim loại trong nước bằng ICP-MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 3.96

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(mg/L)		
1	Asen/ Arsenic (As)	ICP-MS	0,0005	0,001	
2	Cadimi/ Cadmium (Cd)	ICP-MS	0,0005	0,001	
3	Chì/ Lead (Pb)	ICP-MS	0,0005	0,001	
4	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	ICP-MS	0,0005	0,001	
5	Selen/ Selenium (Se)	ICP-MS	0,001	0,002	
6	Antimon/ Antimony (Sb)	ICP-MS	0,0005	0,001	
7	Tali/ Thallium (Tl)	ICP-MS	0,000025	0,00005	
8	Bari/ Barium (Ba)	ICP-MS	0,0005	0,001	
9	Beri/ Berili (Be)	ICP-MS	0,0005	0,001	
10	Coban/ Cobalt (Co)	ICP-MS	0,0005	0,001	
11	Crôm/ Chromium (Cr)	ICP-MS	0,0005	0,001	
12	Mangan/ Manganese (Mn)	ICP-MS	0,0005	0,001	
13	Molyden/ Molybdenum (Mo)	ICP-MS	0,0005	0,001	
14	Stronti/ Strontium (Sr)	ICP-MS	0,0005	0,001	
15	Thiếc/ Tin (Sn)	ICP-MS	0,0005	0,001	
16	Vanadi/ Vanadium (V)	ICP-MS	0,0005	0,001	
17	Đồng/ Copper (Cu)	ICP-MS	0,0075	0,015	
18	Kẽm/ Zinc (Zn)	ICP-MS	0,0075	0,015	
19	Nhôm/ Aluminium (Al)	ICP-MS	0,0075	0,015	
20	Niken/ Nickel (Ni)	ICP-MS	0,0075	0,015	
21	Sắt/ Iron (Fe)	ICP-MS	0,0075	0,015	

Bảng 4: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng độc tố sinh học biển Lipophilic bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2 - CL4/ST 6.1					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(µg/kg)		
1	Azaspiracid-1 (AZA1)	LC-MS/MS	5	10	
2	Azaspiracid-2 (AZA2)	LC-MS/MS	5	10	
3	Azaspiracid-3 (AZA3)	LC-MS/MS	5	10	
4	Tổng Azaspiracid (AZA- Total)	/	/	/	Tính theo AZA-eq./kg
5	Dinophysistoxins-1 tự do (Free-DTX1)	LC-MS/MS	5	10	
6	Dinophysistoxins-2 tự do (Free-DTX2)	LC-MS/MS	5	10	
7	Okadaic acid tự do (Free-OA)	LC-MS/MS	5	10	
8	Tổng OA, DTX1, DTX2 tự do (Total-free- OA, DTX1, DTX2)	LC-MS/MS	/	/	Tính theo µg OA-eq./kg
9	Tổng Dinophysistoxins-1 (Total-DTX1)	LC-MS/MS	5	10	
10	Tổng Dinophysistoxins-2 (Total-DTX2)	LC-MS/MS	5	10	
11	Tổng Okadaic acid (Total-OA)	LC-MS/MS	5	10	
12	Tổng OA, DTX1, DTX2 sau thủy phân (Total-hy- OA, DTX1, DTX2)	/	/	/	Tính theo µg OA-eq./kg

Bảng 4: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng độc tố sinh học biển Lipophilic bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2 - CL4/ST 6.1					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi chú
13	Pectenotoxins-1 (PTX1)	LC-MS/MS	5	10	Tính theo PTX2
14	Pectenotoxins-2 (PTX2)	LC-MS/MS	5	10	
15	Tổng nhóm OA, PTX(Total OA group, PTX group)	LC-MS/MS	/	/	Tính theo µg OA-eq./kg
16	Yessotoxins (YTX)	LC-MS/MS	12.5	25	
17	Homo-yessotoxins (Homo- YTX)	LC-MS/MS	12.5	25	
18	45 OH-yessotoxins (45 OH- YTX)	LC-MS/MS	12.5	25	Tính theo YTX
19	45 OH-homo-yessotoxins (45 OH-homo-YTX)	LC-MS/MS	12.5	25	Tính theo YTX
20	Tổng nhóm YTX (Total YTX group)	LC-MS/MS	/	/	Tính theo mg YTX- eq./kg

Bảng 5: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng nhóm Macrolides bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2 - CL4/ST 3.82					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(µg/kg)		
1	Tylosin	LC-MS/MS	4	10	
2	Spiramycin	LC-MS/MS	4	10	
3	Tilmicosin	LC-MS/MS	4	10	
4	Erythromycin A	LC-MS/MS	4	10	
5	Erythromycin B	LC-MS/MS	4	10	
6	Erythromycin C	LC-MS/MS	4	10	
7	Clindamycin	LC-MS/MS	4	10	
8	Gamithromycin	LC-MS/MS	4	10	
9	Tulathromycin A	LC-MS/MS	4	10	
10	Lincomycin	LC-MS/MS	4	10	

Bảng 5: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng nhóm Macrolides bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2 - CL4/ST 3.82

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
11	Leucomycin	LC-MS/MS	4	10	
12	Josamycin	LC-MS/MS	4	10	

Bảng 6: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng Phosphate và Acid Citric/ muối Citrate. Phương pháp IC-CD. Phương pháp số 05.2-CL4/ST 3.126

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(g/kg tính theo P ₂ O ₅)		
1	Monophosphate/ Orthophosphate (PO ₄ ³⁻)	IC-CD	0.5	1	
2	Diphosphate/ Pyrophosphate (P ₂ O ₇ ⁴⁻)	IC-CD	0.5	1	
3	Trimetaphosphate (P ₃ O ₉ ³⁻)	IC-CD	0.5	1	
4	Tripolyphosphate/ Triphosphate (P ₃ O ₁₀ ⁵⁻)	IC-CD	0.5	1	
5	Polyphosphates (tổng của: Diphosphate/ Pyrophosphate, Trimetaphosphate, Tripolyphosphate/ Triphosphate)	IC-CD	0.5	1	
6	Hexametaphosphate	IC-CD	0.5	1	
7	Citric acid/ muối Citrate	IC-CD	0.5	1	

Bảng 7: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng nhóm Sulfonamides bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2 - CL4/ST 3.89

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(µg/kg)		
1	Sulfachloropyridazine (SCP)	LC-MS/MS	4	10	
2	Sulfamethoxazole (SMTX)	LC-MS/MS	4	10	

Bảng 7: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng nhóm Sulfonamides bằng LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2 - CL4/ST 3.89

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
3	Sulfathiazole (STZ)	LC-MS/MS	4	10	
4	Sulfamerazine (SMRZ)	LC-MS/MS	4	10	
5	Sulfadiazine (SDZ)	LC-MS/MS	4	10	
6	Sulfadimethoxine (SDM)	LC-MS/MS	4	10	
7	Sulfamethazine (SMZ)/Sulfadimidine	LC-MS/MS	4	10	
8	Sulfapyridine (SPY)	LC-MS/MS	4	10	
9	Sulfadoxine (SDX)	LC-MS/MS	4	10	
10	Sulfisoxazole (SSXZ)	LC-MS/MS	4	10	
11	Sulfamethoxypyridazine (SMP)	LC-MS/MS	4	10	
12	Sulfamonomethoxine (SMMT)	LC-MS/MS	4	10	
13	Sulfaquinoxaline (SQX)/Sulfachinoxalin	LC-MS/MS	4	10	
14	Sulfabenzamide (SBZ)	LC-MS/MS	4	10	
15	Sulfatroxazole (STX)	LC-MS/MS	4	10	
16	Sulfamoxole (SMX)	LC-MS/MS	4	10	
17	Sulfaguanidine (SGN)	LC-MS/MS	4	10	
18	Sulfanilamide (SNM)	LC-MS/MS	4	10	
19	Trimethoprim (TMP)	LC-MS/MS	2	5	
20	Ormetoprim (OMP)	LC-MS/MS	2	5	

Bảng 8: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp III) bằng GC-MS/MS, LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST-3.143.

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(µg/kg)		
1	Aldrin	GC-MS/MS	12.5	25	
2	Bifenthrin	GC-MS/MS	2.5	5	

Bảng 8: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp III) bằng GC-MS/MS, LC- MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST-3.143.

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
3	Chlordane (cis +trans)	GC-MS/MS	5	10	
4	Chlorothalonil	GC-MS/MS	30	60	
5	Chlorpropham	GC-MS/MS	15	30	
6	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	4	7.5	
7	Chlorpyrifos methyl	GC-MS/MS	2.5	5	
8	Dieldrin	GC-MS/MS	12.5	25	
9	Endosulfan anpha	GC-MS/MS	25	50	
10	Endosulfan beta	GC-MS/MS	25	50	
11	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	12.5	25	
12	Fenpropathrin	GC-MS/MS	12.5	25	
13	Fipronil	GC-MS/MS	2.5	5	
14	Fipronil desulfinyl	GC-MS/MS	2.5	5	
15	Fipronil sulfide	GC-MS/MS	2.5	5	
16	Heptachlor	GC-MS/MS	12.5	25	
17	Heptachlor epoxide A	GC-MS/MS	12.5	25	
18	Heptachlor epoxide B	GC-MS/MS	12.5	25	
19	Lindane (gamma-BHC)	GC-MS/MS	10	20	
20	Metolachlor	GC-MS/MS	5	10	
21	MGK-264	GC-MS/MS	25	50	
22	Nonachlor trans	GC-MS/MS	7.5	15	
23	Nonachlor cis	GC-MS/MS	7.5	15	
24	o,p'-DDD	GC-MS/MS	25	50	
25	o,p'-DDE	GC-MS/MS	25	50	
26	Oxychlordane	GC-MS/MS	5	10	
27	p,p'-DDD và o,p' DDT	GC-MS/MS	25	50	
28	p,p'-DDE	GC-MS/MS	12.5	25	
29	p,p'-DDT	GC-MS/MS	25	50	

Bảng 8: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp III) bằng GC-MS/MS, LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST-3.143.

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
30	PCA	GC-MS/MS	12.5	25	
31	Permethrin	GC-MS/MS	12.5	25	
32	Propyzamide	GC-MS/MS	2.5	5	
33	Tefluthrin	GC-MS/MS	2.5	5	
34	3-hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	2.5	5	
35	Acephate	LC-MS/MS	5	10	
36	Acetamiprid	LC-MS/MS	2.5	5	
37	Alachlor	LC-MS/MS	2.5	5	
38	Aldicarb	LC-MS/MS	5	10	
39	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	5	10	
40	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	12.5	25	
41	Atrazine	LC-MS/MS	5	10	
42	Azinphos methyl	LC-MS/MS	5	10	
43	Azoxystrobin	LC-MS/MS	2.5	5	
44	Benoxacor	LC-MS/MS	2.5	5	
45	Boscalid	LC-MS/MS	7.5	15	
46	Buprofezin	LC-MS/MS	12.5	25	
47	Carbaryl	LC-MS/MS	12.5	25	
48	Carbofuran	LC-MS/MS	2.5	5	
49	Carfentrazone E	LC-MS/MS	2.5	5	
50	Clothianidin	LC-MS/MS	5	10	
51	Coumaphos O	LC-MS/MS	5	10	
52	Coumaphos S	LC-MS/MS	5	10	
53	Desethylatrazine	LC-MS/MS	5	10	
54	Diazinon	LC-MS/MS	2.5	5	
55	Dichlorvos	LC-MS/MS	5	10	
56	Difenoconazole	LC-MS/MS	7.5	15	

Bảng 8: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp III) bằng GC-MS/MS, LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST-3.143.

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
57	Diflubenzuron	LC-MS/MS	6.3	12.5	
58	Dimethoate	LC-MS/MS	5	10	
59	Diuron	LC-MS/MS	40	80	
60	Ethion	LC-MS/MS	5	10	
61	Ethofumesate	LC-MS/MS	10	20	
62	Fenoxaprop E	LC-MS/MS	5	10	
63	Fluridone	LC-MS/MS	12.5	25	
64	Fluroxypyr-1-ethylheptyl-ester	LC-MS/MS	2.5	5	
65	Fluvalinate	LC-MS/MS	3.8	7.5	
66	Hexazinone	LC-MS/MS	15	30	
67	Hexythiazox	LC-MS/MS	5	10	
68	Imazalil	LC-MS/MS	2.5	5	
69	Imidacloprid	LC-MS/MS	12.5	25	
70	Indoxacarb	LC-MS/MS	12.5	25	
71	Linuron	LC-MS/MS	12.5	25	
72	Malathion	LC-MS/MS	20	40	
73	Metalaxyl	LC-MS/MS	5	10	
74	Methamidophos	LC-MS/MS	5	10	
75	Methomyl	LC-MS/MS	15	30	
76	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	2.5	5	
77	Metribuzin	LC-MS/MS	25	50	
78	Myclobutanil	LC-MS/MS	5	10	
79	Norflurazon	LC-MS/MS	5	10	
80	Omethoate	LC-MS/MS	5	10	
81	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	11.3	22.5	
82	Pirimiphos methyl	LC-MS/MS	5	10	
83	Prallethrin	LC-MS/MS	20	40	

Bảng 8: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp III) bằng GC-MS/MS, LC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST-3.143.

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
84	Profenofos	LC-MS/MS	5	10	
85	Propachlor	LC-MS/MS	5	10	
86	Propanil	LC-MS/MS	12.5	25	
87	Propetamphos	LC-MS/MS	3.8	7.5	
88	Propiconazole	LC-MS/MS	7.5	15	
89	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	25	50	
90	Pyrethrin I	LC-MS/MS	23	46	
91	Pyrethrin II	LC-MS/MS	23	46	
92	Pyridaben	LC-MS/MS	4.5	9	
93	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	10	20	
94	Resmethrin	LC-MS/MS	25	50	
95	Simazine	LC-MS/MS	5	10	
96	Sulprofos	LC-MS/MS	12.5	25	
97	Tebufenozide	LC-MS/MS	20	40	
98	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	5	10	
99	Tetraconazole	LC-MS/MS	2.5	5	
100	Thiabendazole	LC-MS/MS	7.5	15	
101	Thiamethoxam	LC-MS/MS	5	10	
102	Thiobencarb	LC-MS/MS	25	50	
103	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	2.5	5	

Bảng 9: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng thuốc trừ sâu gốc Clo bằng GC-ECD. Phương pháp số 05.2-CL4/ST-3.56

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(µg/kg)		
1	HCB (Hexachlorobenzene)	GC-ECD	2	10	
2	Aldrin và Dieldrin (tính theo Dieldrin)	/	/	/	

Bảng 9: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng thuốc trừ sâu gốc Clo bằng GC-ECD. Phương pháp số 05.2- CL4/ST- 3.56					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
3	Aldrin	GC-ECD	2	10	
4	Dieldrin	GC-ECD	2	10	
5	gamma-BHC (Lindane)	GC-ECD	2	10	
6	Chlordane tổng (bao gồm cis-Chloradane và trans-Chlordane) tính theo Chlordane	/	/	/	
7	alpha-Chlordane (cis-Chlordane)	GC-ECD	2	10	
8	gamma-Chlordane (trans-Chlordane)	GC-ECD	2	10	
9	DDT tổng (bao gồm p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE (DDD)); p,p'-DDT (4,4'-DDT) tính theo DDT	/	/	/	
10	4,4'-DDE (p,p'-DDE)	GC-ECD	2	10	
11	4,4'-DDD (p,p'-DDD)	GC-ECD	2	10	
12	2,4'-DDT (o,p'-DDT)	GC-ECD	2	10	
13	4,4'-DDT (p,p'-DDT)	GC-ECD	2	10	
14	Endrin	GC-ECD	2	10	
15	Heptachlor tổng (bao gồm Heptachlor, Heptachlor epoxide A, Heptachlor epoxide B) tính theo Heptachlor	/	/	/	
16	Heptachlor	GC-ECD	2	10	
17	Heptachlor epoxide B (cis)	GC-ECD	2	10	
18	Heptachlor epoxide A (Heptachlor-endo-epoxide (trans))	GC-ECD	2	10	

Bảng 10: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng Thuốc diệt cỏ nhóm Phenoxy. Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.122					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(mg/Kg)		
1	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D)	LC-MS/MS	0.00 5	0.0 1	
2	Bentazone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
3	MCPA	LC-MS/MS	0.005	0.01	
4	MCPB	LC-MS/MS	0.005	0.01	
5	Fludioxonil	LC-MS/MS	0.005	0.01	
6	Fluazinam	LC-MS/MS	0.005	0.01	
7	Haloxypop	LC-MS/MS	0.005	0.01	
8	Fluazifop	LC-MS/MS	0.005	0.01	
9	Dicamba	LC-MS/MS	0.005	0.01	
10	Gibberellic acid (GA3)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
11	Imazamox	LC-MS/MS	0.005	0.01	
12	Imazapic	LC-MS/MS	0.005	0.01	
13	Bromacil	LC-MS/MS	0.005	0.01	
14	Fluazifop-butyl	LC-MS/MS	0.005	0,01	
15	Haloxypop-methyl	LC-MS/MS	0.005	0,01	
16	Prochloraz	LC-MS/MS	0.005	0,01	
17	Fluroxypyr-1-methylheptyl-ester (Fluroxypyr-meptyl)	LC-MS/MS	0.005	0,01	
18	Fluroxypyr	LC-MS/MS	0.005	0,01	
19	Quinclorac	LC-MS/MS	0.005	0,01	
20	Flonicamid	LC-MS/MS	0.005	0,01	
21	Imazethapyr	LC-MS/MS	0.005	0,01	
22	Imazapyr	LC-MS/MS	0.005	0,01	
23	2-Naphthoxyacetic acid	LC-MS/MS	0.005	0,01	
24	Acifluorfen	LC-MS/MS	0.005	0,01	
25	Pentachlorophenol	LC-MS/MS	0.005	0,01	

Bảng 10: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng Thuốc diệt cỏ nhóm Phenoxy. Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.122

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
26	2,4,5-T	LC-MS/MS	0.005	0,01	
27	2,4-DB	LC-MS/MS	0.005	0,01	
28	2,4,6-Trichlorophenol	LC-MS/MS	0.005	0,01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(mg/Kg)		
A	Nhóm chỉ tiêu gốc Carbamate				
1	Aldicarb tổng (bao gồm Aldicarb, Aldicarb sulfone, Aldicarb sulfoxide) tính theo Aldicarb	/	/	/	
2	Aldicarb	LC-MS/MS	0.005	0.01	
3	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
4	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	0.005	0.01	
5	Carbaryl	LC-MS/MS	0.005	0.01	
6	Carbendazim và Benomyl (tính theo Carbendazim)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
7	Carbofuran tổng (bao gồm Carbofuran, Carbosulfan, 3-hydroxycarbofuran) tính theo Carbofuran	/	/	/	
8	Carbofuran	LC-MS/MS	0.005	0.01	
9	Carbosulfan	LC-MS/MS	0.005	0.01	
10	3-hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	0.005	0.01	
11	Chlorpropham	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
12	Ethiofencarb	LC-MS/MS	0.005	0.01	
13	Fenobucarb	LC-MS/MS	0.005	0.01	
14	Iprovalicarb	LC-MS/MS,	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
		GC-MS/MS			
15	Isoprocarb	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
16	Methiocarb	LC-MS/MS	0.005	0.01	
17	Methomyl	LC-MS/MS	0.005	0.01	
18	Molinate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
19	Oxamyl	LC-MS/MS	0.005	0.01	
20	Pirimicarb	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
21	Propamocarb	LC-MS/MS	0.005	0.01	
22	Propoxur	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
23	Thiobencarb (4-chlorobenzyl methyl sulfone)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
24	Thiodicarb	LC-MS/MS	0.005	0.01	
25	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	0.005	0.01	
26	Benfuracarb	LC-MS/MS	0.005	0.01	
27	Furathiocarb	LC-MS/MS	0.005	0.01	
28	Ethiofencarb sulfone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
B	Nhóm chỉ tiêu gốc Lân hữu cơ				
29	Acephate	LC-MS/MS	0.005	0.01	
30	Azinphos-methyl	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
31	Azinphos-ethyl	GC-MS/MS	0.005	0.01	
32	Cadusafos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
33	Chlorpyrifos (-ethyl)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
34	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	0.005	0.01	
35	Coumaphos	LC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
36	Coumaphos-oxon	LC-MS/MS	0.005	0.01	
37	Demeton	LC-MS/MS	0.005	0.01	
38	Diazinon	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
39	Dichlorvos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
40	Dimethoate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
41	Disulfoton	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
42	Edifenphos	GC-MS/MS	0.005	0.01	
43	Ethion	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
44	Ethoprophos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
45	Famphur	LC-MS/MS	0.005	0.01	
46	Fenchlorphos	GC-MS/MS	0.005	0.01	
47	Fenitrothion	GC-MS/MS	0.005	0.01	
48	Fensulfothion	LC-MS/MS	0.005	0.01	
49	Fenthion tổng (bao gồm Fenthion, Fenthion sulfone, Fenthion sulfoxide) tính theo Fenthion	/	/	/	
50	Fenthion	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
51	Fenthion sulfone	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
52	Fenthion sulfoxide	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
53	Iprobenfos	GC-MS/MS	0.005	0.01	
54	Malathion	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
55	Mecarbam	LC-MS/MS,	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
		GC-MS/MS			
56	Methacrifos	GC-MS/MS	0.005	0.01	
57	Methamidophos	LC-MS/MS	0.005	0.01	
58	Methidathion	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
59	Mevinphos (tổng đồng phân E-Mevinphos và Z-Mevinphos)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
60	Monocrotophos	LC-MS/MS	0.005	0.01	
61	Omethoate	LC-MS/MS	0.005	0.01	
62	Parathion (-ethyl)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
63	Parathion-methyl	GC-MS/MS	0.005	0.01	
64	Phenthoat	GC-MS/MS	0.005	0.01	
65	Phorate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
66	Phosalone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
67	Phosmet	LC-MS/MS	0.005	0.01	
68	Phosphamidon	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
69	Phoxim	LC-MS/MS	0.005	0.01	
70	Pirimiphos-methyl	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
71	Pirimiphos-ethyl	GC-MS/MS	0.005	0.01	
72	Profenofos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
73	Propetamphos	LC-MS/MS	0.005	0.01	
74	Prothiofos	GC-MS/MS	0.005	0.01	
75	Quinalphos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
76	Sulprofos	LC-MS/MS	0.005	0.01	
77	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
78	Triazophos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
79	Vamidotion	LC-MS/MS	0.005	0.01	
80	Cyanophos	GC-MS/MS	0.005	0.01	
81	Fenamiphos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
82	Fenamiphos sulfoxide	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
83	Fenamiphos sulfone	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
84	Phorate sulfone	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
85	Phorate sulfoxide	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
C	Nhóm chỉ tiêu gốc Cúc tổng hợp				
86	Allethrin	GC-MS/MS	0.005	0.01	
87	Bifenthrin (tổng đồng phân)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
88	Cyfluthrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
89	Cyhalothrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
90	Cypermethrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
91	Deltamethrin và Tralomethrin (tính theo Deltamethrin)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
92	Etofenprox	GC-MS/MS	0.005	0.01	
93	Fenpropathrin	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
94	Fenvalerate và Efenvalerate (tính theo Fenvalerate)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
95	Flucythrinate (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
96	tau-Fluvalinate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
97	Permethrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
98	Prallethrin (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
99	Pyrethrins (tổng Pyrethrin I và Pyrethrin II)	/	/	/	
100	Pyrethrin I	LC-MS/MS	0.005	0.01	
101	Pyrethrin II	LC-MS/MS	0.005	0.01	
102	Resmethrin (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
103	Tetramethrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
D	Nhóm chỉ tiêu gốc Chlor hữu cơ				
104	Aldrin và Dieldrin (tính theo Dieldrin)	/	/	/	
105	Aldrin	GC-MS/MS	0.005	0.01	
106	Dieldrin	GC-MS/MS	0.005	0.01	
107	alpha-Hexachlorocyclohexane	GC-MS/MS	0.005	0.01	
108	beta-Hexachlorocyclohexane	GC-MS/MS	0.005	0.01	
109	delta-Hexachlorocyclohexane	GC-MS/MS	0.005	0.01	
110	gamma-Hexachlorocyclohexane (Lindane)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
111	Chlordane (tổng các đồng phân cis-Chloradane và trans-Chlordane)	/	/	/	
112	cis-Chlordane	GC-MS/MS	0.005	0.01	
113	trans-Chlordane	GC-MS/MS	0.005	0.01	
114	Chlorothalonil	GC-MS/MS	0.005	0.01	
115	o,p'- DDD	GC-MS/MS	0.005	0.01	
116	o,p'-DDE	GC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
117	DDT (tổng của p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE(DDD) tính theo DDT)	/	/	/	
118	p,p'- DDD(TDE)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
119	p,p'-DDE	GC-MS/MS	0.005	0.01	
120	o,p'-DDT	GC-MS/MS	0.005	0.01	
121	p,p'-DDT	GC-MS/MS	0.005	0.01	
122	Dicofol (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
123	Endosulfan tổng (bao gồm alpha-Endosulfan, beta-Endosulfan, Endosulfan sulphate) tính theo Endosulfan	/	/	/	
124	alpha-Endosulfan	GC-MS/MS	0.005	0.01	
125	beta-Endosulfan	GC-MS/MS	0.005	0.01	
126	Endosulfan-sulphate	GC-MS/MS	0.005	0.01	
127	Endrin	GC-MS/MS	0.005	0.01	
128	Endrin aldehyde	GC-MS/MS	0.005	0.01	
129	Endrin ketone	GC-MS/MS	0.005	0.01	
130	Heptachlor tổng (bao gồm Heptachlor, Heptachlor epoxide A, Heptachlor epoxide B) tính theo Heptachlor	/	/	/	
131	Heptachlor	GC-MS/MS	0.005	0.01	
132	Heptachlor epoxide A	GC-MS/MS	0.005	0.01	
133	Heptachlor epoxide B	GC-MS/MS	0.005	0.01	
134	Hexachlorobenzen	GC-MS/MS	0.005	0.01	
135	Methoxychlor	GC-MS/MS	0.005	0.01	
136	Quintozene tổng (bao gồm Quintozene và Pentachloroaniline) tính theo	/	/	/	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
	Quintozene				
137	Quintozene	GC-MS/MS	0.005	0.01	
138	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	0.005	0.01	
139	Pentachlorobenzene	GC-MS/MS	0.005	0.01	
140	Mirex	GC-MS/MS	0.005	0.01	
E	Nhóm chỉ tiêu gốc Conazole (Azole, Triazole...)				
141	Bitertanol	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
142	Bromuconazole (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
143	Cyproconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
144	Difenoconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
145	Diniconazol	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
146	Epoxiconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
147	Fenbuconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
148	Fluquinconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
149	Flusilazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
150	Flutriafol	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
151	Hexaconazole	LC-MS/MS	0.005	0.01	
152	Imazalil	LC-MS/MS	0.005	0.01	
153	Metconazole	LC-MS/MS	0.005	0.01	
154	Myclobutanil	LC-MS/MS	0.005	0.01	
155	Paclobutrazol	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
156	Penconazole	LC-MS/MS	0.005	0.01	
157	Propiconazole (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
158	Tebuconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
159	Tetraconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
160	Thiabendazole	LC-MS/MS	0.005	0.01	
161	Triadimefon	LC-MS/MS	0.005	0.01	
162	Triadimenol (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
163	Uniconazole	LC-MS/MS	0.005	0.01	
F	Các chỉ tiêu gốc khác				
164	2-phenylphenol	GC-MS/MS	0.005	0.01	
165	Abamectin	LC-MS/MS	0.005	0.01	
166	Acetamiprid	LC-MS/MS	0.005	0.01	
167	Acetochlor	GC-MS/MS	0.005	0.01	
168	Alachlor	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
169	Atrazine	LC-MS/MS	0.005	0.01	
170	Azoxystrobin	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
171	Benalaxyl	LC-MS/MS	0.005	0.01	
172	Benoxacor	LC-MS/MS	0.005	0.01	
173	Boscalid	LC-MS/MS	0.005	0.01	
174	Bromopropylate	GC-MS/MS	0.005	0.01	
175	Buprofezin	LC-MS/MS	0.005	0.01	
176	Butachlor	GC-MS/MS	0.005	0.01	
177	Carboxin	LC-MS/MS	0.005	0.01	
178	Carfentrazone - ethyl	LC-MS/MS	0.005	0.01	
179	Carpropamid	LC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
180	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	0.005	0.01	
181	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	0.005	0.01	
182	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
183	Chloroneb	GC-MS/MS	0.005	0.01	
184	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	0.005	0.01	
185	Chlorthal-dimethyl	GC-MS/MS	0.005	0.01	
186	Clofentezine	LC-MS/MS	0.005	0.01	
187	Clothianidin	LC-MS/MS	0.005	0.01	
188	Cyclosulfamuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
189	Cycloxydim	LC-MS/MS	0.005	0.01	
190	Cyprodinil	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
191	Cyromazine	LC-MS/MS	0.005	0.01	
192	Cymoxanil	LC-MS/MS	0.005	0.01	
193	Deethylatrazine	LC-MS/MS	0.005	0.01	
194	Diafenthiuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
195	Dicloran	GC-MS/MS	0.005	0.01	
196	Diflubenzuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
197	Dimethenamid	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
198	Dimethomorph (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
199	Dinotefuran	LC-MS/MS	0.005	0.01	
200	Diuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
201	Emamectin	LC-MS/MS	0.005	0.01	
202	Ethiprole	LC-MS/MS	0.005	0.01	
203	Ethofumesate	LC-MS/MS	0.005	0.01	
204	Ethoxysulfuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
205	Etoxazole	GC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
206	Famoxadone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
207	Fenhexamid	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
208	Fenoxanil	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
209	Fenoxaprop-ethyl	LC-MS/MS	0.005	0.01	
210	Fenpyroximate	LC-MS/MS	0.005	0.01	
211	Fipronil	GC-MS/MS	0.005	0.01	
212	Flonicamid	LC-MS/MS	0.005	0.01	
213	Fluazifop	LC-MS/MS	0.005	0.01	
214	Flubendiamide	LC-MS/MS	0.005	0.01	
215	Fludioxonil	LC-MS/MS	0.005	0.01	
216	Flufenacet	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
217	Flufenoxuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
218	Fluopyram	LC-MS/MS	0.005	0.01	
219	Fluopicolide	LC-MS/MS	0.005	0.01	
220	Fluridone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
221	Fluroxypyr-meptyl	LC-MS/MS	0.005	0.01	
222	Flutolanil	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
223	Haloxyfop	LC-MS/MS	0.005	0.01	
224	Hexaflumuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
225	Hexazinone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
226	Hexythiazox	LC-MS/MS	0.005	0.01	
227	Imidacloprid	LC-MS/MS	0.005	0.01	
228	Indoxacarb (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
229	Iprodione	GC-MS/MS	0.005	0.01	
230	Isoprothiolane	LC-MS/MS,	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
		GC-MS/MS			
231	Ivermectin	LC-MS/MS	0.005	0.01	
232	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
233	Linuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
234	Mandipropamid	LC-MS/MS	0.005	0.01	
235	Mefenacet	LC-MS/MS	0.005	0.01	
236	Mesotrione	LC-MS/MS	0.005	0.01	
237	Metaflumizone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
238	Metalaxyl và Metalaxyl-M (tính theo Metalaxyl)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
239	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	0.005	0.01	
240	Metolachlor	GC-MS/MS	0.005	0.01	
241	Metrafenone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
242	Metribuzin	LC-MS/MS	0.005	0.01	
243	MGK 264 (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	0.005	0.01	
244	Nitenpyram	LC-MS/MS	0.005	0.01	
245	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	0.005	0.01	
246	Norflurazon	LC-MS/MS	0.005	0.01	
247	Novaluron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
248	Pencycuron	GC-MS/MS	0.005	0.01	
249	Pendimethalin	GC-MS/MS	0.005	0.01	
250	Penoxsulam	LC-MS/MS	0.005	0.01	
251	Piperonyl butoxide	GC-MS/MS	0.005	0.01	
252	Prochloraz	LC-MS/MS	0.005	0.01	
253	Procymidone	GC-MS/MS	0.005	0.01	
254	Pronamide (Propyzamide)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
255	Propachlor	LC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
256	Propanil	LC-MS/MS	0.005	0.01	
257	Propargite	LC-MS/MS	0.005	0.01	
258	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	0.005	0.01	
259	Pyrazosulfuron-ethyl	LC-MS/MS	0.005	0.01	
260	Pyridaben	LC-MS/MS	0.005	0.01	
261	Pyrimethanil	LC-MS/MS	0.005	0.01	
262	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	0.005	0.01	
263	Rotenone	LC-MS/MS	0.005	0.01	
264	Silafluofen	GC-MS/MS	0.005	0.01	
265	Simazine	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
266	Spinetoram (XDE-175)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
267	Spinosad (tổng các đồng phân spinosyn A và spinosyn D)	/	/	/	
268	Spinosad A (spinosyn A)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
269	Spinosad D (spinosyn D)	LC-MS/MS	0.005	0.01	
270	Spirotetramate	LC-MS/MS	0.005	0.01	
271	Tebufenozide	LC-MS/MS	0.005	0.01	
272	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	0.005	0.01	
273	Tebuthiuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
274	Teflubenzuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
275	Thiacloprid	LC-MS/MS	0.005	0.01	
276	Thiamethoxam	LC-MS/MS	0.005	0.01	
277	Tolyfluanid	LC-MS/MS	0.005	0.01	
278	Tricyclazole	LC-MS/MS	0.005	0.01	
279	Tridemorph	LC-MS/MS	0.005	0.01	
280	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	0.005	0.01	
281	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
282	Trifluralin	GC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp IV). Phương pháp số 05.2- CL4/ST 3.131					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi
283	Vinclozoline	GC-MS/MS	0.005	0.01	
284	Alidochlor	GC-MS/MS	0.005	0.01	
285	Ametryn	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	
286	Amitraz	LC-MS/MS	0.005	0.01	
287	Carbetamide	LC-MS/MS	0.005	0.01	
288	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	0.005	0.01	
289	Dimethipin	GC-MS/MS	0.005	0.01	
290	Diphenylamine	GC-MS/MS	0.005	0.01	
291	Fenamidone	GC-MS/MS	0.005	0.01	
292	Lufenuron	LC-MS/MS	0.005	0.01	
293	Methoprene	GC-MS/MS	0.005	0.01	
294	Metominostrobin	GC-MS/MS	0.005	0.01	
295	Tefluthrin	GC-MS/MS	0.005	0.01	
296	Tolfenpyrad	LC-MS/MS, GC-MS/MS	0.005	0.01	

Bảng 12: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV trong Trà bằng thiết bị GC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 3.142.					
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(mg/kg)		
1	Carbofuran	GC-MS/MS	0.02	0.05	
2	Diazinon	GC-MS/MS	0.02	0.05	
3	Dimethoate	GC-MS/MS	0.02	0.05	
4	Ethoprophos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
5	Methacrifos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
6	Molinate	GC-MS/MS	0.02	0.05	
7	Propoxur	GC-MS/MS	0.02	0.05	
8	Trifluralin	GC-MS/MS	0.02	0.05	

Bảng 12: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV trong Trà bằng thiết bị GC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 3.142.

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
9	Alachlor	GC-MS/MS	0.02	0.05	
10	Cadusafos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
11	Dicloran	GC-MS/MS	0.02	0.05	
12	Pencycuron	GC-MS/MS	0.02	0.05	
13	Phorate	GC-MS/MS	0.02	0.05	
14	Quintozene	GC-MS/MS	0.02	0.05	
15	Simazine	GC-MS/MS	0.02	0.05	
16	Chlorpyrifos methyl	GC-MS/MS	0.02	0.05	
17	Dimethenamid	GC-MS/MS	0.02	0.05	
18	Fenchlorphos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
19	Iprobenfos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
20	Metalaxyl, Metalaxyl-M	GC-MS/MS	0.02	0.05	
21	Parathion methyl	GC-MS/MS	0.02	0.05	
22	Phosphamidon	GC-MS/MS	0.02	0.05	
23	Pirimicarb	GC-MS/MS	0.02	0.05	
24	Pirimifos methyl	GC-MS/MS	0.02	0.05	
25	Propanil	GC-MS/MS	0.02	0.05	
26	Quinalphos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
27	Vinclozoline	GC-MS/MS	0.02	0.05	
28	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
29	Fenitrothion	GC-MS/MS	0.02	0.05	
30	Fenthion	GC-MS/MS	0.02	0.05	
31	Malathion	GC-MS/MS	0.02	0.05	
32	Nitrothal isopropyl	GC-MS/MS	0.02	0.05	
33	Parathion	GC-MS/MS	0.02	0.05	
34	Tetraconazole	GC-MS/MS	0.02	0.05	
35	Thiobencarb	GC-MS/MS	0.02	0.05	
36	Butachlor	GC-MS/MS	0.02	0.05	

Bảng 12: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV trong Trà bằng thiết bị GC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 3.142.

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
37	Endosulfan-alpha	GC-MS/MS	0.02	0.05	
38	Mecarbam	GC-MS/MS	0.02	0.05	
39	Methidathion	GC-MS/MS	0.02	0.05	
40	Paclobutrazol	GC-MS/MS	0.02	0.05	
41	Pendimethalin	GC-MS/MS	0.02	0.05	
42	Phenthoat	GC-MS/MS	0.02	0.05	
43	Piperonyl Butoxide	GC-MS/MS	0.02	0.05	
44	Triadimenol	GC-MS/MS	0.02	0.05	
45	Cyproconazole	GC-MS/MS	0.02	0.05	
46	Ethion	GC-MS/MS	0.02	0.05	
47	Fenoxanil	GC-MS/MS	0.02	0.05	
48	Flusilazole	GC-MS/MS	0.02	0.05	
49	Flutolanil	GC-MS/MS	0.02	0.05	
50	Iprovalicarb	GC-MS/MS	0.02	0.05	
51	Isoprothiolane	GC-MS/MS	0.02	0.05	
52	Kresoxim methyl	GC-MS/MS	0.02	0.05	
53	Profenofos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
54	Triazophos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
55	Uniconazol	GC-MS/MS	0.02	0.05	
56	Bifenthrin	GC-MS/MS	0.02	0.05	
57	Edifenphos	GC-MS/MS	0.02	0.05	
58	Endosulfan beta	GC-MS/MS	0.02	0.05	
59	Fenpropathrin	GC-MS/MS	0.02	0.05	
60	Propiconazole	GC-MS/MS	0.02	0.05	
61	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	0.02	0.05	
62	Cyhalothrin	GC-MS/MS	0.02	0.05	
63	Mephenacet	GC-MS/MS	0.02	0.05	
64	Bitertanol	GC-MS/MS	0.02	0.05	

Bảng 12: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV trong Trà bằng thiết bị GC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 3.142.

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi
65	Boscalid	GC-MS/MS	0.02	0.05	
66	Cyfluthrin	GC-MS/MS	0.02	0.05	
67	Cypermethrin	GC-MS/MS	0.02	0.05	
68	Difenoconazole	GC-MS/MS	0.02	0.05	
69	Etofenprox	GC-MS/MS	0.02	0.05	
70	Fenvalerate	GC-MS/MS	0.02	0.05	
71	Flucythrinate	GC-MS/MS	0.02	0.05	
72	Permethrin	GC-MS/MS	0.02	0.05	
73	Silafluofen	GC-MS/MS	0.02	0.05	
74	Tralomethrin	GC-MS/MS	0.02	0.05	
75	Deltamethrin	GC-MS/MS	0.02	0.05	
76	Dicofol	GC-MS/MS	0.02	0.05	
77	Etoxazole	GC-MS/MS	0.02	0.05	
78	Indoxacarb	GC-MS/MS	0.02	0.05	

Bảng 13: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng độc tố vi nấm (Mycotoxins) bằng LC-MS/MS (05.2- CL4/ST- 6.3)

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(µg/kg)		
1	Aflatoxin B1	LC-MS/MS	0.05	0.1	
2	Aflatoxin B2	LC-MS/MS	0.05	0.1	
3	Aflatoxin G1	LC-MS/MS	0.05	0.1	
4	Aflatoxin G2	LC-MS/MS	0.05	0.1	
5	Tổng Aflatoxin B1, B2, G1, G2	/		/	Cộng cơ học
6	Deoxynivalenol (DON)	LC-MS/MS	5	10	
7	Fumonisin B1	LC-MS/MS	5	10	
8	Fumonisin B2	LC-MS/MS	5	10	
9	Tổng Fumonisin B1, B2	/		/	Cộng cơ học

Bảng 13: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng độc tố vi nấm (Mycotoxins) bằng LC-MS/MS (05.2- CL4/ST- 6.3)

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoD	LoQ	Ghi chú
					học
10	Ochratoxin A	LC-MS/MS	0.1	0.2	
11	Zearalenone	LC-MS/MS	2.5	5	

Bảng 14: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng nguyên tố. Phương pháp ICP-OES. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 7.1

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(mg/Kg)		
1	Antimon/ Antimony (Sb)	ICP-OES	0.5	1.25	
2	Bari/ Barium (Ba)	ICP-OES	0.5	1.25	
3	Beri/ Berili (Be)	ICP-OES	0.5	1.25	
4	Boron/ Boron (B)	ICP-OES	0.5	1.25	
5	Canxi/ Calcium (Ca)	ICP-OES	40	100	
6	Coban/ Cobalt (Co)	ICP-OES	0.5	1.25	
7	Crôm/ Chromium (Cr)	ICP-OES	0.5	1.25	
8	Đồng/ Copper (Cu)	ICP-OES	0.2	0.5	
9	Kali/ Potassium (K)	ICP-OES	60	180	
10	Kẽm/ Zinc (Zn)	ICP-OES	0.5	1.5	
11	Liti/ Lithium (Li)	ICP-OES	0.5	1.25	
12	Magie/ Magnesium (Mg)	ICP-OES	10	25	
13	Mangan/ Manganese (Mn)	ICP-OES	0.08	0.25	
14	Molyden/ Molybdenum (Mo)	ICP-OES	0.5	1.25	
15	Natri/ Sodium (Na)	ICP-OES	40	100	
16	Nhôm/ Aluminium (Al)	ICP-OES	0.5	1.25	
17	Niken/ Nickel (Ni)	ICP-OES	0.5	1.25	
18	Photpho/ phosphorus (P)	ICP-OES	40	100	
19	Sắt/ Iron (Fe)	ICP-OES	2	5	
20	Selen/ Selenium (Se)	ICP-OES	0.5	1.25	

Bảng 14: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng nguyên tố. Phương pháp ICP-OES. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 7.1

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi chú
21	Stronti/ Strontium (Sr)	ICP-OES	0.5	1.25	
22	Tali/ Thallium (Tl)	ICP-OES	0.5	1.25	
23	Thiếc/ Tin (Sn)	ICP-OES	0.5	1.25	
24	Vanadi/ Vanadium (V)	ICP-OES	0.5	1.25	

Bảng 15: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng đa kim loại bằng ICP-OES. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 7.2

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(mg/L)		
1	Antimon/ Antimony (Sb)	ICP-OES	0.025	0.05	
2	Asen/ Arsenic (As)	ICP-OES	0.025	0.05	
3	Bạc/ Silver (Ag)	ICP-OES	0.025	0.05	
4	Bari/ Barium (Ba)	ICP-OES	0.025	0.05	
5	Beri/ Berili (Be)	ICP-OES	0.025	0.05	
6	Boron/ Boron (B)	ICP-OES	0.025	0.05	
7	Cadimi/ Cadmium (Cd)	ICP-OES	0.025	0.05	
8	Canxi/ Calcium (Ca)	ICP-OES	0.25	0.5	
9	Chì/ Lead (Pb)	ICP-OES	0.025	0.05	
10	Coban/ Cobalt (Co)	ICP-OES	0.025	0.05	
11	Crôm/ Chromium (Cr)	ICP-OES	0.025	0.05	
12	Đồng/ Copper (Cu)	ICP-OES	0.025	0.05	
13	Kali/ Potassium (K)	ICP-OES	0.25	0.5	
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	ICP-OES	0.025	0.05	
15	Liti/ Lithium (Li)	ICP-OES	0.025	0.05	
16	Magie/ Magnesium (Mg)	ICP-OES	0.125	0.25	
17	Mangan/ Manganese (Mn)	ICP-OES	0.025	0.05	
18	Molyden/ Molybdenum (Mo)	ICP-OES	0.025	0.05	
19	Natri/ Sodium (Na)	ICP-OES	0.25	0.5	
20	Nhôm/ Aluminium (Al)	ICP-OES	0.05	0.1	

Bảng 15: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng đa kim loại bằng ICP-OES. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 7.2

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị	LoD	LoQ	Ghi chú
21	Niken/ Nickel (Ni)	ICP-OES	0.025	0.05	
22	Photpho/ phosphorus (P)	ICP-OES	0.025	0.05	
23	Sắt/ Iron (Fe)	ICP-OES	0.125	0.25	
24	Selen/ Selenium (Se)	ICP-OES	0.025	0.05	
25	Silic/ Silicon (Si)	ICP-OES	0.05	0.1	
26	Stronti/ Strontium (Sr)	ICP-OES	0.025	0.05	
27	Tali/ Thallium (Tl)	ICP-OES	0.025	0.05	
28	Thiếc/ Tin (Sn)	ICP-OES	0.025	0.05	
29	Vanadi/ Vanadium (V)	ICP-OES	0.025	0.05	

Bảng 16: Danh mục các chỉ tiêu xác định hàm lượng độc tố nhóm Saxitoxin (Paralytic Shellfish Poisoning – PSP) bằng HPLC – FLD (05.2-CL4/ST 6.4)

TT	Tên chỉ tiêu	Theo đơn vị		Theo đơn vị		Ghi chú
		(µg STX 2HCl eq./kg)		(µmol/Kg)		
		LoD	LoQ	LoD	LoQ	
1	Gonyautoxins-2&3 (GTX2,3)	23,0	69,1	0,097	0,290	
2	Gonyautoxin 5 (GTX5, B1)	0,87	2,61	0,023	0,070	
3	Decarbamoylneosaxitoxin (dcNEO)	11,9	35,7	0,080	0,240	
4	Gonyautoxins-1&4 (GTX1,4)	18,4	55,3	0,050	0,150	
5	Saxitoxin (STX)	8,68	26,1	0,023	0,070	
6	Decarbamoylsaxitoxin (dcSTX)	3,72	11,2	0,010	0,030	
7	Neosaxitoxin (NEO)	12,4	37,2	0,033	0,100	
8	Decarbamoylgonyautoxins-2&3	5,1	15,3	0,036	0,108	
	(dcGTX2,3)					
9	N-sulfocarbamoyl-gonyautoxin	2,48	7,44	0,067	0,200	
	1,2 (C1,2)					
10	Tổng độc tố PSP	/	/	/	/	Cộng cơ học

Bảng 17: Danh mục các chỉ tiêu xác định hàm lượng Acid béo bằng GC-MS (05.2-CL4/ST 1.75)

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoQ	Ghi chú
			(g/100g)	
1	Butyric acid (C4:0)	GC-MS	0,02	
2	Caproic acid (C6:0)	GC-MS	0,02	
3	Caprylic acid (C8:0)	GC-MS	0,02	
4	Capric acid (C10:0)	GC-MS	0,02	
5	Undecanoic acid (C11:0)	GC-MS	0,02	
6	Lauric acid (C12:0)	GC-MS	0,02	
7	Tridecanoic acid (C13:0)	GC-MS	0,02	
8	Myristic acid (C14:0)	GC-MS	0,02	
9	Myristoleic acid (C14:1)	GC-MS	0,02	
10	Pentadecanoic acid (C15:0)	GC-MS	0,02	
11	cis-10-Pentadecenoic acid (C15:1)	GC-MS	0,02	
12	Palmitic acid (C16:0)	GC-MS	0,02	
13	Palmitoleic acid (C16:1)	GC-MS	0,02	
14	Heptadecanoic acid (C17:0)	GC-MS	0,02	
15	cis-10-Heptadecenoic acid (C17:1)	GC-MS	0,02	
16	Stearic acid (C18:0)	GC-MS	0,02	
17	Elaidic acid (C18:1 trans (n9))	GC-MS	0,02	
18	Oleic acid (C18:1 cis (n9))	GC-MS	0,02	
19	Linolelaidic acid (C18:2 trans (n6))	GC-MS	0,02	
20	Linoleic acid (C18:2 cis (n6))	GC-MS	0,02	
21	γ -Linolenic acid (C18:3n6)	GC-MS	0,02	
22	α -Linolenic acid (ALA) (C18:3n3)	GC-MS	0,02	
23	Arachidic acid (C20:0)	GC-MS	0,02	
24	cis-11-Eicosenoic acid (C20:1(n9))	GC-MS	0,02	
25	cis-11,14-Eicosadienoic acid (C20:2)	GC-MS	0,02	
26	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid (C20:3n6)	GC-MS	0,02	

Bảng 17: Danh mục các chỉ tiêu xác định hàm lượng Acid béo bằng GC-MS (05.2-CL4/ST 1.75)				
TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoQ	Ghi
27	Henicosanoic acid (C21:0)	GC-MS	0,02	
28	Arachidonic acid (ARA) (C20:4n6)	GC-MS	0,03	
29	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid (C20:3n3)	GC-MS	0,02	
30	cis-5,8,11,14,17- Eicosapentaenoic (EPA) (C20:5n3)	GC-MS	0,02	
31	Behenic acid (C22:0)	GC-MS	0,02	
32	Erucic acid (C22:1(n9))	GC-MS	0,02	
33	cis-13,16-Docosadienoic acid (C22:2)	GC-MS	0,02	
34	Tricosanoic acid (C23:0)	GC-MS	0,02	
35	cis-4,7,10,13,16,19- Docosaheaxenoic acid (DHA) (C22:6(n3))	GC-MS	0,02	
36	Lignoceric acid (C24:0)	GC-MS	0,02	
37	Nervonic acid (C24:1(n9))	GC-MS	0,02	
38	Saturated Fat (SFA) (Tổng của C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0)	GC-MS	0,02	Tính tổng các chất
39	Trans Fat (TFA) (Tổng của C18:1 trans (n9), C18:2 trans (n6))	GC-MS	0,02	Tính tổng các chất
40	Monounsaturated Fat (MUFA) (Tổng của C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1 cis (n9), C20:1(n9), C22:1(n9), C24:1(n9))	GC-MS	0,02	Tính tổng các chất
41	Polyunsaturated Fat (Tổng của C18:2 cis (n6), C18:3n6, C18:3n3, C20:2, C20:3n6, C20:4n6, C20:3n3, C20:5n3, C22:2, C22:6(n3))	GC-MS	0,02	Tính tổng các chất
42	Unsaturated Fat (Tổng của Monounsaturated Fat, Polyunsaturated Fat)	GC-MS	0,02	Tính tổng các chất

Bảng 17: Danh mục các chỉ tiêu xác định hàm lượng Acid béo bằng GC-MS (05.2-CL4/ST 1.75)

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân	LoQ	Ghi
43	Omega 3 (Tổng của C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6(n3))	GC-MS	0,02	Tính tổng các chất
44	Omega 6 (Tổng của C18:2 cis (n6), C18:3n6, C20:3n6, C20:4n6, C20:2, C22:2)	GC-MS	0,02	Tính tổng các chất
45	Omega 9 (Tổng của C18:1 cis (n9), C20:1(n9), C22:1(n9), C24:1(n9), C18:1 trans (n9))	GC-MS	0,02	Tính tổng các chất

Bảng 18: Danh mục các chỉ tiêu xác định hàm lượng kháng sinh nhóm Aminoglycoside bằng LC-MS/MS (05.2-CL4/ST 3.61)

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	LoD	LoQ	Ghi chú
			(µg/kg)		
1	Neomycin	LC-MS/MS	10	30	
2	Streptomycin	LC-MS/MS	10	30	
3	Dihydrostreptomycin	LC-MS/MS	10	30	
4	Spectinomycin	LC-MS/MS	10	30	
5	Gentamycin C1	LC-MS/MS	3,0	9,0	
6	Gentamycin C1a	LC-MS/MS	2,0	6,0	
7	Gentamycin C2 / C2a	LC-MS/MS	5,0	15	
8	Gentamycin tổng (bao gồm/ including Gentamycin C1, Gentamycin C1a, Gentamycin C2 / C2a)	LC-MS/MS	/	/	Tính tổng các chất